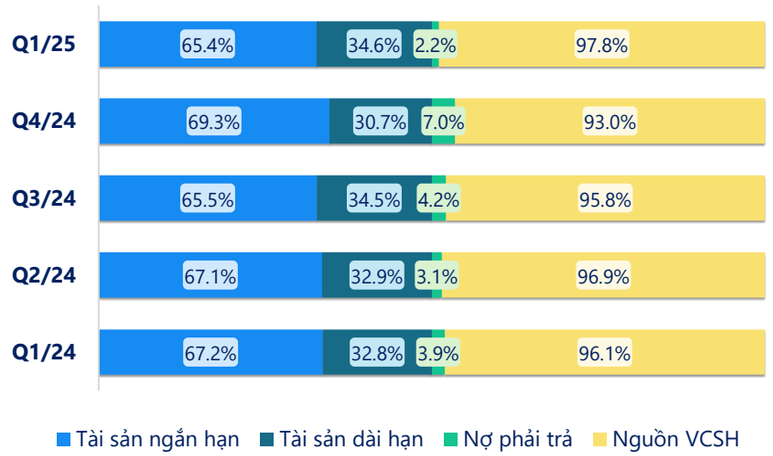
FireAnt

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,163
SL cổ phiếu LH	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
P/E	9.1
EPS	884

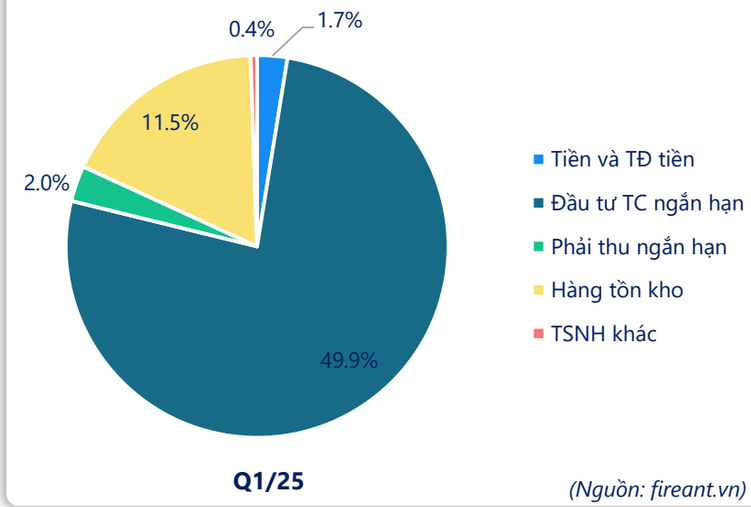
	YTD	1T	3T	6T
IRC	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-2.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



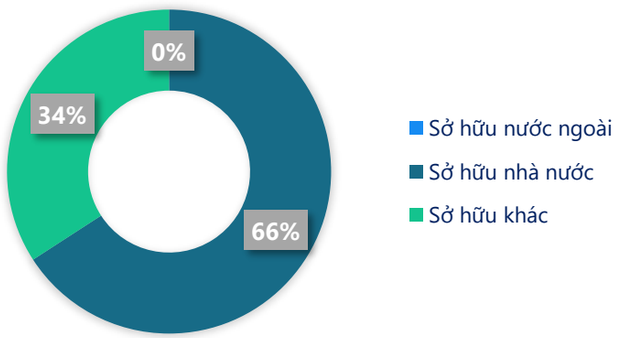
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



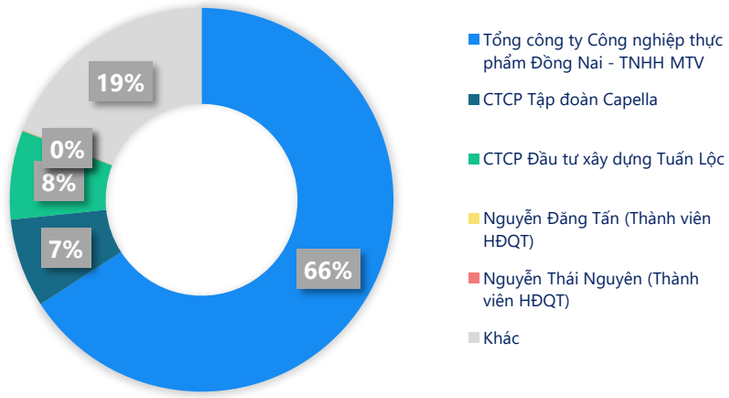
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



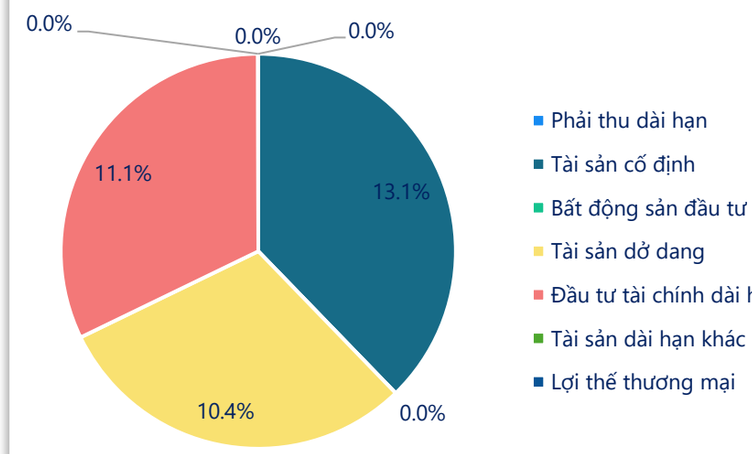
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

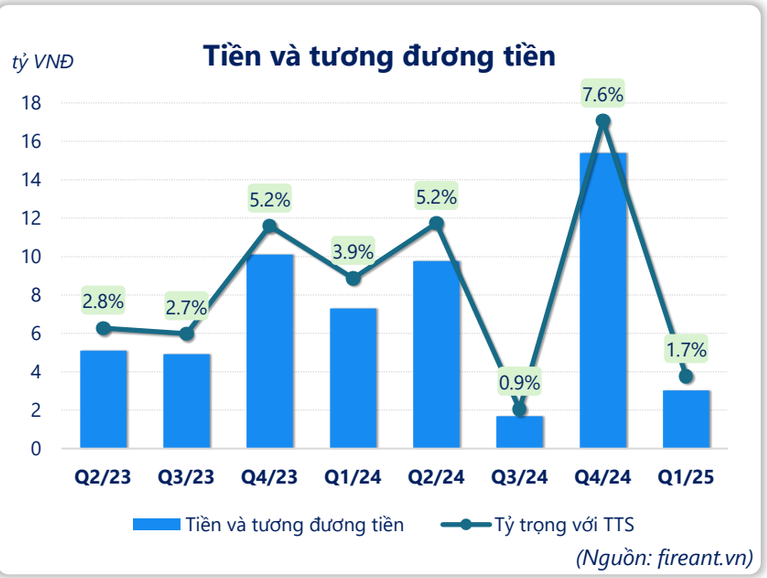
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



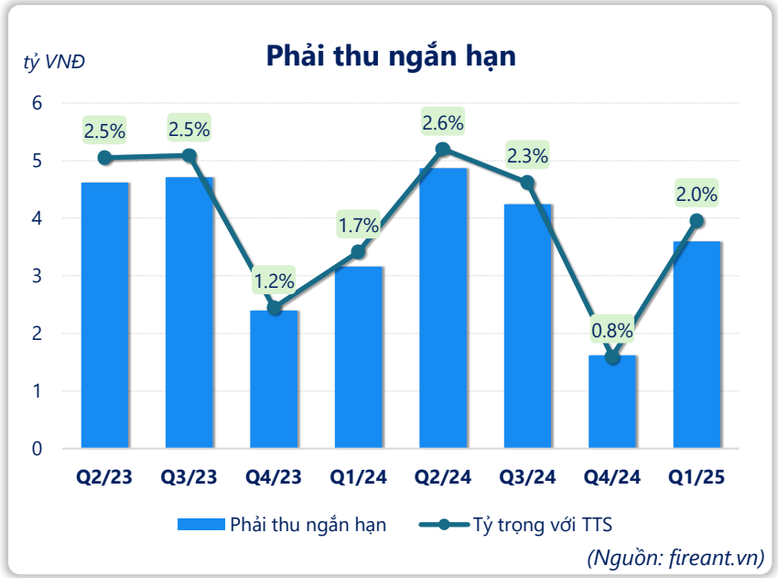
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

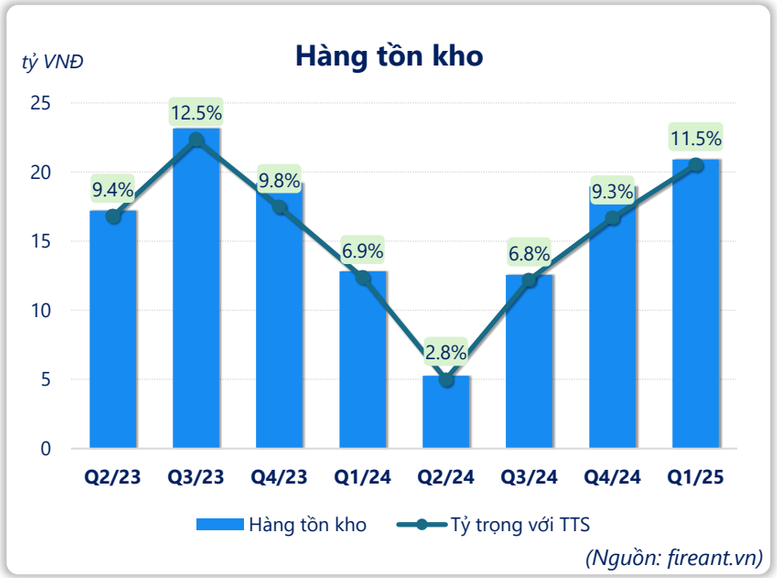
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)



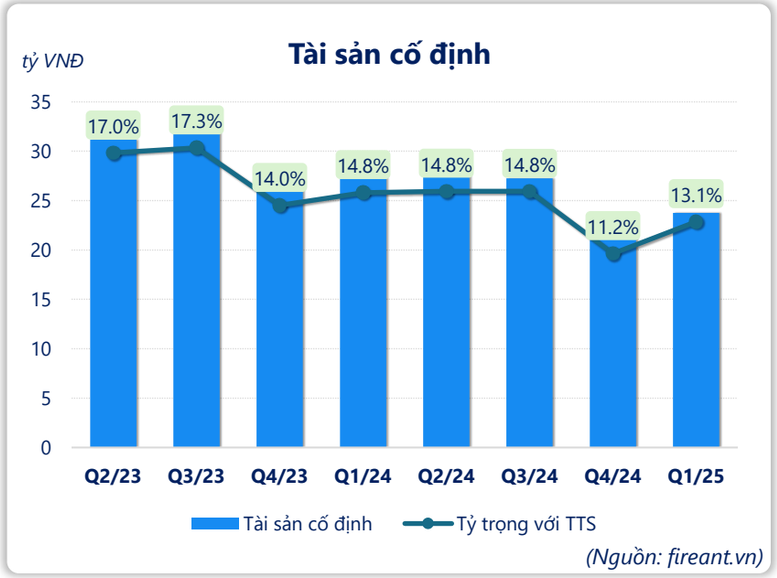
(Nguồn: fireant.vn)



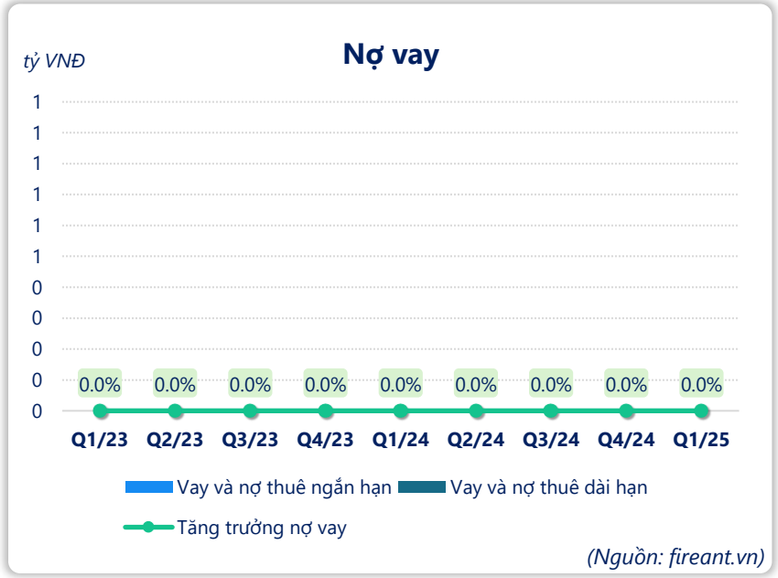
(Nguồn: fireant.vn)



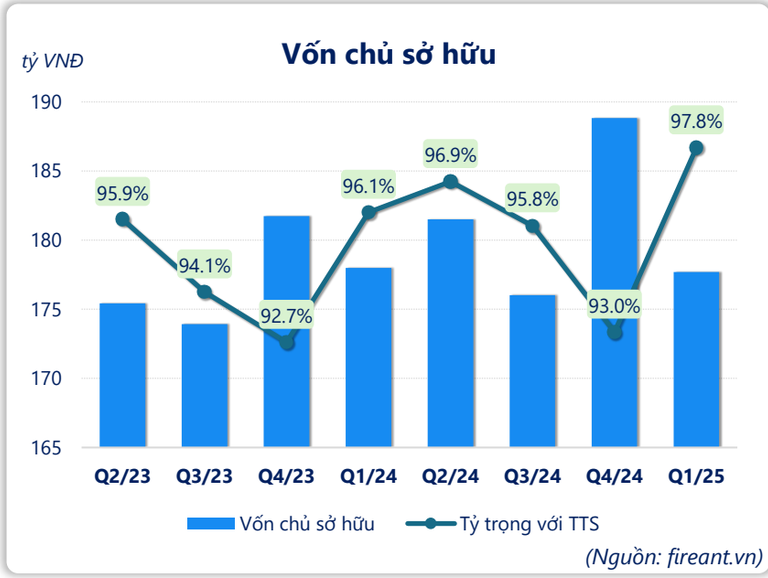
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

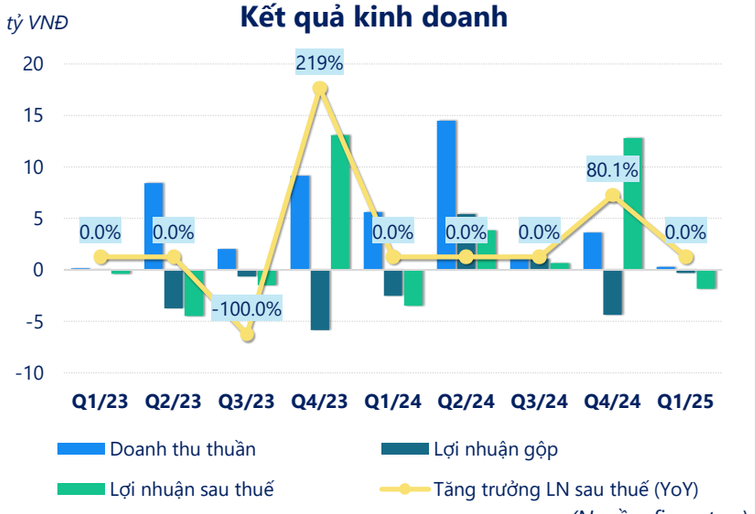


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

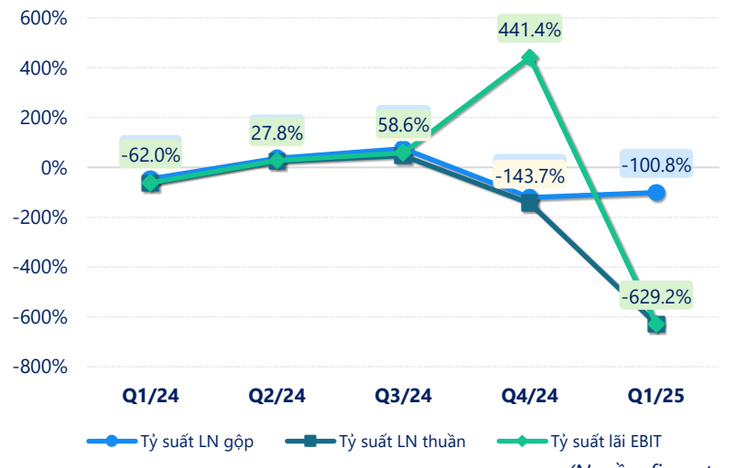
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Kết quả kinh doanh



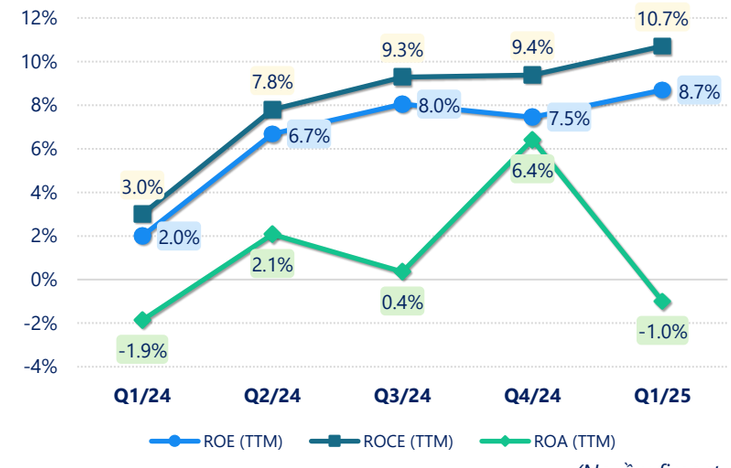
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



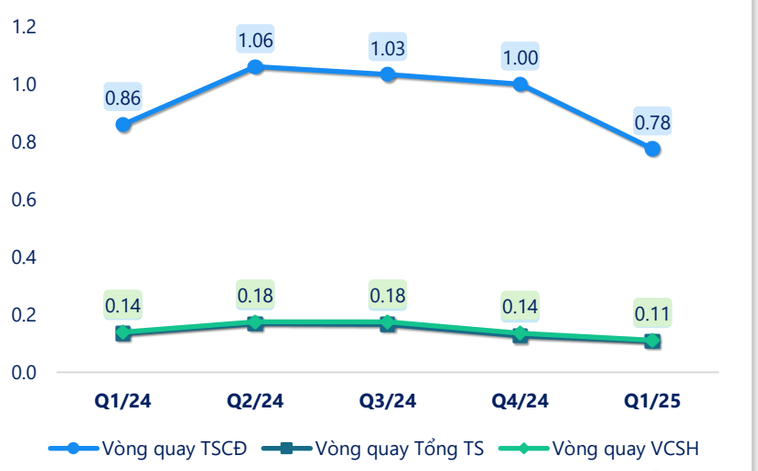
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



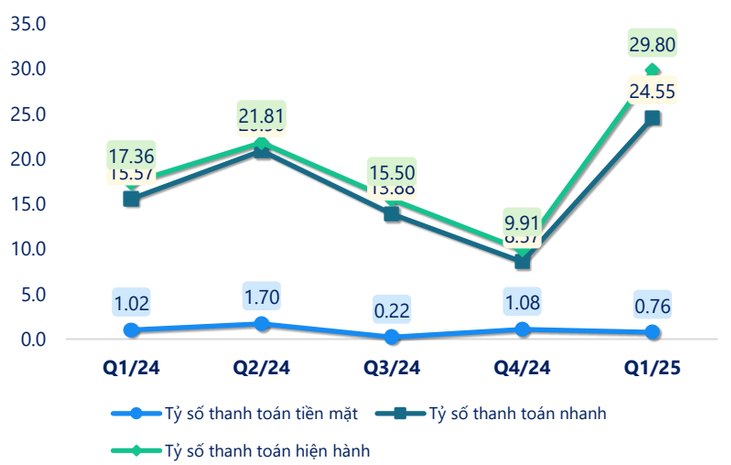
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



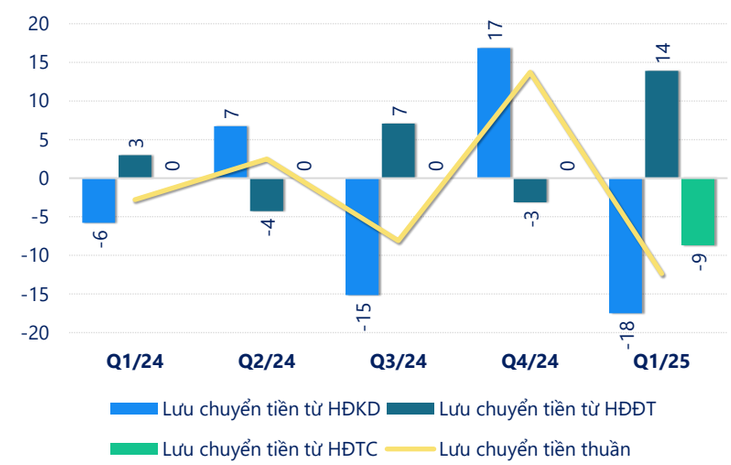
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**182**	**203**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	119	141	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	3.03	15.4	-80.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.6	105	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	3.59	1.62	122%
Hàng tồn kho	20.9	19.0	10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.05	1340%
Tài sản dài hạn	**62.9**	**62.4**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.8	22.8	4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	19.4	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.2	20.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.99	14.8	-73.0%
Nợ ngắn hạn	**3.99**	**14.8**	**-73.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	1.29	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**178**	**188**	**-5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**178**	**188**	**-5.6%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	5.62	14.5	1.41	3.63	0.29
Giá vốn hàng bán	8.15	9.08	0.35	8.00	0.58
Lợi nhuận gộp	-2.53	5.40	1.07	-4.37	-0.29
Doanh thu HĐTC	1.53	1.49	1.34	1.46	1.29
Chi phí TC	0.28	0.57	0.13	-0.72	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.04	0.00	0.00	0
Chi phí QLDN	2.30	2.77	1.61	3.02	2.82
LN thuần từ HĐKD	-3.60	3.50	0.66	-5.21	-1.82
Lợi nhuận khác	0.12	0.52	0.16	21.2	0.00
LN trước thuế	-3.48	4.02	0.83	16.0	-1.83
Lợi nhuận sau thuế	-3.48	3.84	0.65	12.8	-1.83
LNST của CĐ cty mẹ	-3.48	3.84	0.65	12.8	-1.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.77	6.72	-15.1	16.8	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.98	-4.25	7.07	-3.12	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-8.75
Tiền đầu kỳ	10.1	7.30	9.76	1.68	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.80**	**2.46**	**-8.08**	**13.7**	**-12.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.30	9.76	1.68	15.4	3.03

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic